

Số: 4325/QĐ-BNN-TCTL

Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên
giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 9 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt định hướng chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu;

Căn cứ Quyết định số 936/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi và Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 với nội dung chính như sau:

I. PHẠM VI

Vùng quy hoạch gồm 5 tỉnh Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Tổng diện tích tự nhiên trên 5,46 triệu ha, dân số khoảng 5,6 triệu người.

Phân vùng quy hoạch: Căn cứ vào điều kiện tự nhiên, đặc điểm hệ thống công trình thủy lợi đã có cũng như dự kiến khai thác và sử dụng nguồn nước, phân vùng Tây Nguyên thành 04 vùng (vùng lưu vực sông Sê San và phụ cận, vùng thượng lưu vực sông Ba và phụ cận, vùng lưu vực sông Srêpôk và phụ cận; vùng thượng lưu vực sông Đồng Nai và phụ cận).

Phân vùng cấp nước tại Phụ lục I; vùng tiêu, thoát nước tại Phụ lục II.

II. QUAN ĐIỂM

Kế thừa và phát triển các quy hoạch đang được triển khai trong vùng; phù hợp với Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, Định hướng Chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi để tăng hiệu quả phục vụ, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Rà soát, điều chỉnh nhiệm vụ các công trình phục vụ đa mục tiêu, công trình còn khả năng về nguồn nước nhằm tăng khả năng trữ nước, kết nối các nguồn nước, phục vụ sản xuất, dân sinh và chủ động nguồn nước chống hạn.

Tập trung nâng cấp, xây mới các công trình lớn, liên vùng phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, ổn định đời sống và phát triển kinh tế xã hội đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng biên giới. Kết hợp giữa đầu tư xây dựng và bố trí lại sản xuất nông nghiệp, ưu tiên cấp nước cho vùng nông nghiệp sạch, vùng cây công nghiệp và các cây trồng cận có giá trị kinh tế cao.

Đảm bảo sử dụng tổng hợp các công trình trên dòng chính phục vụ cấp nước, phòng lũ, phát điện, duy trì dòng chảy tối thiểu.

Khuyến khích đầu tư phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ phân tán quy mô hộ gia đình nhằm chủ động nguồn nước cho sản xuất, bổ sung nước ngầm. Ưu tiên hỗ trợ các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công phù hợp, tránh phân tán, huy động nguồn lực từ ngân sách Nhà nước, các nguồn vốn hợp pháp khác trong nước và ngoài nước, sự đóng góp của người dân để đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Đề xuất giải pháp tổng thể phát triển thủy lợi vùng Tây Nguyên giai đoạn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050 nhằm chủ động thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, phục vụ tái cấu trúc ngành nông nghiệp, từng bước hiện đại hoá các hệ thống thủy lợi nâng cao mức đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững, chủ động phòng chống hạn, an toàn về lũ, ứng, bảo vệ môi trường sinh thái nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nhân dân khu vực Tây Nguyên.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về cấp nước: Đề xuất các giải pháp cấp nước tưới phục vụ sản xuất cho khoảng trên 1,16 triệu ha đất canh tác, trong đó diện tích được bảo đảm tưới từ công trình thủy lợi tăng từ 214.645 ha (đạt gần 20% diện tích cần tưới của vùng hiện nay) lên 607.800 ha (đạt 52% tổng diện tích cần tưới của vùng

trong đó 148.500 ha lúa, 299.700 ha cây công nghiệp dài ngày, 159.600 ha màu và cây hàng năm khác). Nâng dần mức đảm bảo tưới từ 75% lên 85%; tạo nguồn cấp nước cho sinh hoạt, công nghiệp với mức đảm bảo 90%.

- Về tiêu, thoát nước, phòng chống lũ: Bảo đảm tiêu thoát trận mưa tần suất 10%. Nghiên cứu các giải pháp tiêu, thoát nước do lũ, lụt gây ra ở những vùng trũng, thấp thường bị ngập như thành phố Kon Tum, vùng Lăk Buôn Tráp, hạ lưu sông Ayun Pa... ổn định dân cư, đảm bảo sản xuất, góp phần phát triển kinh tế xã hội bền vững. Bảo vệ sản xuất với lũ sớm, lũ muộn tần suất 10%, phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do lũ chính vụ gây ra.

- Có kịch bản chủ động ứng phó và giảm thiểu thiệt hại của hạn hán, lụt, úng, thiên tai.

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH

1. Kịch bản biến đổi khí hậu

Trong quy hoạch sử dụng kịch bản trung bình B2 được Bộ Tài nguyên môi trường công bố năm 2012 có xét đến kịch bản RCP4.5 được Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2016, với các chỉ tiêu như sau:

- Về nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình trên toàn vùng có xu hướng tăng theo thời gian đến năm 2050 từ mức $0,5 \div 1,24^{\circ}\text{C}$ tùy theo từng tỉnh.

- Về mưa: Mưa trung bình năm trên toàn vùng có xu hướng tăng theo thời gian. Đến năm 2020 tăng khoảng 7,8 mm, đến năm 2050 tăng khoảng 25,3 mm so với năm 2010.

2. Tiêu chuẩn cấp nước, tiêu nước, chống lũ

Mức đảm bảo cấp nước: Nâng dần mức đảm bảo cấp nước cho nông nghiệp từ 75% lên 85%; cấp nước sinh hoạt, công nghiệp với mức đảm bảo 90%.

Mức đảm bảo tiêu, thoát nước: Bảo đảm tiêu trận mưa tần suất 10%, mưa 3 ngày tiêu trong 5 ngày.

Mức đảm bảo chống lũ: Chống lũ sớm, lũ muộn tần suất 10% bảo vệ sản xuất; chủ động phòng tránh, giảm nhẹ thiệt hại do lũ chính vụ gây ra.

3. Giải pháp tổng thể thủy lợi

a) Giải pháp công trình

Tập trung sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, công trình bị hư hỏng, xuống cấp, từng bước hiện đại hóa các hệ thống thủy lợi hiện có đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; xây dựng và hoàn thiện các công trình lớn, liên vùng phục vụ đa mục tiêu, cấp nước cho các khu công nghiệp, triển khai các công trình cấp bách chống hạn.

Nghiên cứu công trình lấy nước, chuyên nước từ các hồ chứa thủy điện trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên cấp nước cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây công nghiệp tập trung; đề xuất đầu nối, liên kết cấp

nước giữa các hồ chứa nước phục vụ sản xuất, dân sinh và các ngành kinh tế.

Phát triển hệ thống ao, hồ nhỏ, thu trữ nước trên đất dốc; ứng dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới; khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên nước ngầm.

Vận hành các hồ chứa trên dòng chính theo quy trình vận hành liên hồ chứa đảm bảo cấp nước, phát điện, giảm lũ, duy trì dòng chảy tối thiểu ở hạ du.

b) Giải pháp cụ thể đối với từng tiểu vùng như sau:

Tiểu vùng lưu vực sông Sê San và phụ cận

- Cấp nước, tưới và phòng, chống hạn hán

Sửa chữa, nâng cấp 204 công trình tưới tăng thêm 2.700 ha, kết hợp với các công trình hiện có cấp nước tưới ổn định cho 27.700 ha (14.000 ha lúa, 13.300 ha cây công nghiệp dài ngày và 400 ha rau màu). Ưu tiên nâng cấp các công trình bảo đảm ổn định diện tích tưới và giải quyết chống hạn.

Xây dựng mới 204 công trình, cụm công trình tưới 21.050 ha (lúa 6.650 ha, cây công nghiệp dài ngày 7.200 ha, màu và cây khác 7.200 ha), trong đó ưu tiên đầu tư các công trình phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp, các tuyến kênh, đường ống cấp nước cho cây công nghiệp tập trung, vùng thường xuyên bị hạn hán. Đầu tư các trạm bơm lấy nước từ hồ chứa tưới cho cây công nghiệp vùng đất dốc lòng hồ; áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới.

Tiếp tục nghiên cứu lấy nước từ hồ thủy điện cấp nước cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây công nghiệp tập trung; nghiên cứu giải pháp chuyển nước từ các hồ thủy điện trên sông Sê San sang các lưu vực khác của vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp, dịch vụ và vùng kinh tế ven biển.

Sử dụng các trạm bơm Vinh Quang, Măng La, Tà Rập bơm nước từ sông Đăk Bla tưới và tạo nguồn; bơm nước từ kênh của hồ Đăk Uy bổ sung nước cho khu tưới Cà Sấm, Đăk Cắm, Ông Phiêu, khu tưới xã Ngọc Réo, Đăk Hring, Đăk Psi... thuộc huyện Đăk Hà khi xảy ra hạn hán.

Sau quy hoạch, tổng diện tích toàn vùng được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 48.800 ha (trong đó lúa 20.700 ha, cây công nghiệp dài ngày 20.500 ha, cây hàng năm khác 7.500 ha).

- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp: Nâng cấp đập Đăk Cắm bảo đảm cấp nước sinh hoạt cho khu đô thị mới phía bắc thành phố Kon Tum.

- Tiêu, thoát nước: Nạo vét trục tiêu Đăk La, mở rộng khẩu độ cống qua đường giao thông trên địa phận huyện Đăk Hà để tiêu thoát cho vùng tiêu Đăk La.

- Phòng, chống lũ

Xây dựng hồ Đăk Bla và hồ Đăk Pô Kêi kết hợp phát điện với tổng

dung tích phòng lũ 57,6 triệu m³.

Hoàn thiện hệ thống kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla thuộc địa phận thành phố Kon Tum và xã Đăk Ruồng huyện Kon Rẫy; xây dựng các tuyến kè trên sông Pô Kô đoạn qua xã Đăk Pét huyện Đăk Glei, kè suối Đăk Ta Kan huyện Đăk Tô bảo vệ dân cư, ổn định sản xuất. Chinh trị sông Đăk Sir đoạn qua xã Sa Nhơn, Sa Nghĩa huyện Sa Thầy đảm bảo tiêu thoát lũ.

Tiêu vùng thượng lưu vực sông Ba và phụ cận

- Cấp nước, tưới và phòng, chống hạn hán

Sửa chữa, nâng cấp 119 công trình tưới tăng thêm 5.700 ha, kết hợp với các công trình hiện có tưới ổn định cho 44.400 ha (lúa 21.700 ha, cà phê 16.700 ha, màu và cây hàng năm khác 6.000 ha). Ưu tiên nâng cấp các công trình phục vụ mở rộng diện tích tưới, giảm thiểu thiệt hại do hạn hán gây ra.

Xây dựng mới 226 công trình, tưới 73.200 ha (lúa 13.500 ha, cà phê 20.400 ha, màu và cây hàng năm khác 39.300 ha). Tập trung xây dựng các công trình cấp và tạo nguồn, khắc phục hạn hán và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Xây dựng các trạm bơm lấy nước trực tiếp từ hồ chứa tưới cho diện tích cây công nghiệp vùng đất dốc lòng hồ, áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để mở rộng diện tích tưới.

Khi xảy ra hạn hán, chủ động điều tiết nguồn nước hồ Ia Ring xả về suối Ia Hlóp bổ sung nguồn nước tưới, cấp nước cho chăn nuôi gia súc trên địa bàn huyện Chư Puh (tỉnh Gia Lai); tiếp tục nghiên cứu phương án bơm chuyển nước từ Hồ Ayun hạ tưới cho 10.000 ha cây công nghiệp của các xã Ia Hru, Nhơn Hòa, Ia Dreng, TT. Nhơ Hòa, Chư Don, Ia Phang thuộc huyện Chư Puh tỉnh Gia Lai.

Tiếp tục nghiên cứu: Tuyến đường ống chuyển nước từ hồ Ka Năk để cấp nước cho 7.400 ha đất nông nghiệp, kết hợp cấp nước sinh hoạt và các ngành kinh tế khác ở hạ du thủy điện An Khê; Hệ thống đập dâng nước trên sông Ba đoạn qua thị xã An Khê phục vụ cấp nước nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, cải tạo môi trường và cảnh quan góp phần phát triển kinh tế xã hội của thị xã An Khê.

Sau quy hoạch, diện tích toàn vùng được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 117.600 ha (trong đó lúa 35.200 ha, cây công nghiệp dài ngày 37.100 ha, màu và cây hàng năm khác 45.300 ha).

- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp: Lấy nước từ hồ An Khê để cấp nước sinh hoạt cho thị xã An Khê và nhà máy đường An Khê. Nhà máy đường Ayun Pa sử dụng nước từ kênh chính của hồ Ayun hạ.

- Tiêu, thoát nước: Nạo vét các trục tiêu Ia Pia- EaKdrăng, Plei Pai, ThChro Hung, ThChro Le, Tân Phú bảo đảm tiêu thoát cho diện tích 16.300 ha thuộc địa phận thị xã A Yun Pa và huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai.

- Phòng, chống lũ: Tiếp tục nghiên cứu nạo vét, mở rộng đoạn sông Ba khu vực chân đèo Tô Na để tăng thoát lũ, giảm ngập cho vùng Cheo Reo.

Tiểu vùng lưu vực sông Srêpôk và phụ cận

- Cấp nước, tưới và phòng, chống hạn hán

Hoàn thành hồ Krông Pách Thượng, tiếp tục hoàn thiện hệ thống kênh của hồ Krông Buk hạ, hồ Ea Soup thượng.

Nâng dung tích hồ Ia Mơ, kết hợp áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm để mở rộng diện tích tưới lên 20.600 ha. Ưu tiên đầu tư mở rộng kênh tiếp nước từ hồ Plei Pai sang đập Ia Lâu để bổ sung nguồn nước tưới cho vùng hạ lưu đập Ia Lâu. Xây dựng các trạm bơm lấy nước trực tiếp từ các hồ chứa tưới cho diện tích cây công nghiệp vùng đất dốc lòng hồ.

Nâng cấp 227 công trình tưới tăng thêm 11.500 ha, cùng với các công trình hiện có trong vùng tưới ổn định cho 110.200 ha (lúa 43.800 ha, cây công nghiệp 62.700 ha, màu và cây hàng năm khác 3.700 ha), trong đó ưu tiên các công trình phục vụ chống hạn.

Xây dựng mới 480 công trình đảm bảo tưới cho 168.800 ha (lúa 32.300 ha, cây công nghiệp 69.700 ha, màu và cây hàng năm khác 67.000 ha), tập trung đầu tư các công trình tạo nguồn, khắc phục và phòng chống hạn hán, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Nghiên cứu giải pháp bơm dã chiến bơm tận dụng nguồn nước dung tích chết tại các hồ chứa phục vụ chống hạn tại các vùng bị hạn như Krông Nô, Cư Jut, Đắk Mil, Đắk Song, Đắk Glong; bơm chuyển nước từ hồ Thị trấn cho khu tưới thuộc công trình thủy lợi Nam Đà (huyện Krông Nô), chuyển nước từ hồ Tây sang hồ Đắk Ken, điều tiết nước về hồ Đắk Loou (huyện Đắk Mil); chuyển nước từ hồ Cầu Tư (huyện Đắk R'Lấp) về các xã Nghĩa Thắng, Đạo Nghĩa, Đắk Sin khi xảy ra hạn hán.

Nghiên cứu lấy nước từ hồ thủy điện cấp nước cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng cây công nghiệp tập trung; nghiên cứu giải pháp chuyển nước từ các hồ thủy điện trên bậc thang sông Srêpôk sang các lưu vực khác của vùng Tây Nguyên phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế.

Sau quy hoạch, diện tích toàn vùng được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 279.000 ha (trong đó lúa 76.100 ha, cây công nghiệp dài ngày 132.100 ha, màu và cây hàng năm khác 70.800 ha).

- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

Bổ sung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Buôn Ma Thuột từ hồ Ea Chư Cáp, Ea Kao...; thị xã Buôn Hồ sử dụng nguồn nước từ hồ Hợp Thành và nước ngầm; thị xã Ea Kar sử dụng nước từ hồ Ea Kar.

Lấy nước mặt từ các hồ chứa để cấp nước cho các khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk. Xây mới các hồ cấp nước cho các khu công nghiệp tỉnh Đắk Nông: hồ Đắk Hoa (cấp nước cho cụm công nghiệp Krông Nô), hồ Đắk Găn (cấp nước cho cụm công nghiệp Trúc Sơn), hồ Đắk R'La 5 (cấp nước cho cụm công nghiệp Đắk R'La).

- Tiêu, thoát nước

Vùng tiêu Lăk - Buôn Tráp: Xây dựng 8 trạm bơm tiêu, 3 trạm bơm tưới tiêu kết hợp, tiêu cho diện tích 6.600 ha; nghiên cứu đào hệ thống kênh tiêu bảo vệ cho 11.000 ha đất nông nghiệp thuộc huyện Krông Ana và huyện Lăk, tỉnh Đắk Lắk.

Vùng tiêu Ea Soup: Nạo vét khơi thông dòng chảy các suối đổ vào suối Ea Mơ, Ea Hleo tiêu cho diện tích 1.500 ha huyện Ea Súp.

Vùng tiêu Krông Nô: Xây dựng mới kênh tiêu Nam Hải tiêu 150 ha của huyện Krông Nô; kênh tiêu Buôn Kruê tiêu 650 ha; kênh tiêu Ea Snô tiêu 100 ha; kênh tiêu Buôn Dong tiêu 80 ha.

Vùng tiêu Cư Jut, tỉnh Đắk Nông: Xây dựng mới kênh tiêu thôn 7, thôn 8 và kênh Cư Knia, tiêu cho diện tích 670 ha; nạo vét hệ thống kênh tiêu Đăk Wil tiêu cho diện tích 600 ha.

- Phòng, chống lũ

Nâng cấp đê bao Quảng Điền đoạn qua huyện Krông Ana, xây dựng đê bao vùng Lăk - Buôn Tráp thuộc huyện Lăk để chống lũ sớm bảo vệ sản xuất; xây dựng kè dọc sông Krông Knô hạ lưu hồ Buôn Tua Shar. Nghiên cứu xây dựng hồ Krông Bông tham gia cắt lũ cho hạ du.

Tiểu vùng thượng lưu vực sông Đồng Nai và phụ cận

- Cấp nước, tưới và phòng, chống hạn hán

Sửa chữa, nâng cấp 117 công trình tưới tăng thêm 4.000 ha, cùng với các công trình hiện có cấp nước ổn định cho 59.000 ha (lúa 11.200 ha, cây công nghiệp dài ngày 38.200 ha và rau màu và cây hàng năm khác 9.600 ha). Ưu tiên nâng cấp các hồ chứa, áp dụng các giải pháp tưới trên đất dốc, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để nâng cao hiệu quả sử dụng nước, mở rộng diện tích tưới.

Xây mới 529 công trình tưới cho 103.100 ha (lúa 5.200 ha, cây công nghiệp 71.500 ha, màu và cây hàng năm khác 26.400 ha). Đầu tư xây dựng các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để chống hạn và phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Nghiên cứu phương án bơm nước từ hồ thủy điện Đại Ninh tưới cho 4.000 ha cây công nghiệp và rau màu của các xã Tân Hội, Bình Thạnh, N'Thol Hạ, Ninh Gia và thị trấn Nghĩa Liên huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng.

Sau quy hoạch, diện tích toàn vùng được tưới từ các công trình thủy lợi đạt 162.200 ha (trong đó lúa 16.400 ha, cây công nghiệp dài ngày 109.800 ha, màu và cây hàng năm khác 36.000 ha).

- Cấp nước sinh hoạt, công nghiệp

Cấp nước sinh hoạt thị xã Gia Nghĩa sử dụng nguồn từ hồ thủy điện Đăk R'tih; thành phố Đà Lạt lấy nước từ hồ Đan Kia, hồ Suối Vàng, hồ Chiến

Thắng, hồ Tuyên Lâm; thành phố Bảo Lộc lấy nước từ hồ Nam Phương và hồ Tân Rai.

Cấp nước khu công nghiệp Nhân Cơ từ hồ Nhân Cơ, hồ Thôn 8; cụm công nghiệp BMC lấy nước từ hồ Đắc Ha và hồ Đắc Ha hạ; khu công nghiệp Quảng Đức lấy nước từ đập Quảng Tín; cụm công nghiệp Thuận An lấy nước từ hồ Đắc Puer; cụm công nghiệp Quảng Tâm lấy nước từ hồ Đắc Dresao 1; cụm công nghiệp Đắc Song lấy nước từ hồ Đắc Mrung, hồ Thuận Tân 2.

- Tiêu, thoát nước

Vùng tiêu hạ lưu hồ Đơn Dương (Lâm Đồng): Chinh trị, nạo vét, mở rộng các đoạn sông uốn khúc sau nhà máy thủy điện Đa Nhim thuộc các xã Đ'ran, Lạc Xuân, Lạc Lâm, Ka Đô, Quảng Lập và Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương bảo đảm tiêu cho diện tích 5.800 ha.

Vùng tiêu Cát Tiên-Đạ Tẻh: Nạo vét các suối Hai Cô, Chuông Bò, Đa R'Si đảm bảo tiêu thoát cho 5.100 ha. Nạo vét suối Đa R'Miss và các suối nhánh, tiêu cho diện tích 3.900 ha.

- Phòng, chống lũ: Xây dựng tuyến đê bao hạ lưu hồ Đơn Dương và các công dưới đê tiêu ra sông Đa Nhim. Tôn cao đường quốc lộ 721 tại các vùng ven sông Đồng Nai thuộc huyện Cát Tiên và Dạ Tẻh đảm bảo giao thông liên mạch khi có lũ.

Tổng hợp sau quy hoạch, diện tích được tưới từ công trình thủy lợi toàn vùng Tây Nguyên đạt 607.800 ha (đạt 52% tổng diện tích cần tưới của vùng, trong đó lúa 148.500 ha, cây công nghiệp dài ngày 299.700 ha, màu và cây hàng năm khác 159.600).

Đối với diện tích 555.700 ha còn lại, tiếp tục nghiên cứu các giải pháp sau:

- Khai thác nước ngầm trong phạm vi giới hạn cho phép để mở rộng tưới cho cây công nghiệp;

- Xây dựng hồ chứa nhỏ phân tán tăng dung tích trữ nước, chủ động nguồn nước tưới tại chỗ;

- Hoàn chỉnh, kéo dài hệ thống kênh mương để bổ sung nguồn nước tưới cho các vùng khô hạn, tăng diện tích tưới;

- Nghiên cứu lấy nước từ hồ chứa thủy điện tưới cho vùng đất dốc ven hồ chứa, vùng cây công nghiệp tập trung;

- Rà soát giảm diện tích đất lúa trong phạm vi phục vụ của các hệ thống thủy lợi để có thêm nguồn nước tưới cho vùng cây công nghiệp;

- Đẩy mạnh áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để có thêm nguồn nước mở rộng diện tích tưới;

- Tuyên truyền, phổ biến kiến thức, khuyến cáo người dân chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp tại các vùng, địa bàn khó khăn không bố trí được nguồn nước tưới từ công trình thủy lợi trong quy hoạch này;

- Nghiên cứu ban hành các cơ chế, chính sách, huy động các nguồn lực xã hội, cơ chế hỗ trợ người dân xây dựng ao, hồ nhỏ, hoàn chỉnh hệ thống kênh nội đồng.

c) Giải pháp phi công trình

- Đảm bảo an toàn hồ, đập, công trình thủy lợi.
- Trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ.
- Nâng cao hiệu quả quản lý khai thác, tăng cường hiện đại hóa trong quản lý, vận hành hệ thống thủy lợi.
- Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống dự báo, cảnh báo lũ, hạn, thiên tai; nâng cao năng lực dự báo trung và dài hạn để phục vụ vận hành hệ thống công trình thủy lợi, chủ động ứng phó với hạn hán, lũ, lụt, thiên tai.
- Triển khai nghiên cứu, tiếp nhận và áp dụng công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, tích trữ nước, bảo vệ nguồn nước mặt, nước ngầm.
- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành trong việc quản lý, đồng bộ quy hoạch hạ tầng kỹ thuật.
- Xem xét sử dụng nước mặt thay thế nước ngầm, nghiên cứu các biện pháp bổ cập nước ngầm phù hợp.

V. KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Kinh phí thực hiện quy hoạch

Tổng kinh phí thực hiện quy hoạch khoảng 103.224 tỷ đồng, trong đó cấp nước 94.339 tỷ đồng; tiêu úng, phòng lũ 7.585 tỷ đồng; giải pháp phi công trình 1.300 tỷ đồng. Phân kỳ đầu tư như sau:

- Giai đoạn đến năm 2030, kinh phí thực hiện khoảng 25.253 tỷ đồng, trong đó cấp nước 21.092 tỷ đồng; tiêu úng, phòng lũ 3.571 tỷ đồng; giải pháp phi công trình 790 tỷ đồng.

- Giai đoạn sau năm 2030, kinh phí thực hiện khoảng 77.771 tỷ đồng, trong đó cấp nước 73.247 tỷ đồng; tiêu úng, phòng lũ 4.014 tỷ đồng; giải pháp phi công trình 510 tỷ đồng.

2. Nguồn vốn

Vốn thực hiện quy hoạch được cân đối từ vốn ngân sách nhà nước hàng năm (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn ODA), vốn xã hội hóa, đóng góp của người dân vùng hưởng lợi và các nguồn vốn hợp pháp khác.

VI. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Căn cứ nội dung quy hoạch và khả năng ngân sách, cân đối ngân sách Nhà nước hàng năm theo quy định của luật ngân sách nhà nước, sắp xếp thứ tự ưu tiên để đầu tư đồng bộ, hiệu quả theo trình tự ưu tiên sau:

- Nâng cấp, hoàn chỉnh các hệ thống công trình thủy lợi để phát huy hiệu quả, ưu tiên đầu tư khép kín các hệ thống thủy lợi lớn của vùng, công trình an toàn hồ đập.

- Xây dựng các công trình phục vụ đa mục tiêu, liên vùng, công trình cấp bách chống hạn, các công trình đầu nối, liên kết nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, tái cấu trúc ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới.

- Nạo vét, cải tạo các kênh trục tưới, tiêu, hoàn thiện hệ thống nội đồng để nâng cao hiệu quả phục vụ của công trình.

- Đầu tư các công trình bảo vệ dân cư, vùng ngập lũ, nâng cấp các tuyến đê, bờ bao, các công trình kết hợp giao thông và thủy lợi.

- Ưu tiên đầu tư các nội dung:

+ Hoàn thành các công trình lớn trọng điểm chuyển tiếp.

+ Sửa chữa, nâng cấp hồ, đập, trạm bơm, kiên cố hoá kênh mương.

+ Xây dựng các công trình, cụm công trình phục vụ nhiệm vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chống hạn.

+ Xây dựng các trạm bơm và hệ thống kênh mương, đường ống phục vụ tưới cây công nghiệp vùng đất dốc lòng hồ chứa.

+ Đầu tư xây dựng công trình tiêu úng cho các vùng thường xuyên bị ngập úng.

+ Nâng cấp hệ thống đê bao Quảng Điền, xây mới hệ thống đê bao Lăk- Buôn Tráp, xây mới tuyến kè Krông Nô.

Danh mục công trình, giải pháp phi công trình và kinh phí thực hiện quy hoạch tại các Phụ lục III, IV, V, VI, VII, VIII, IX.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố, hướng dẫn, chỉ đạo và thực hiện mục tiêu, nội dung, định hướng phát triển, giải pháp và quản lý quy hoạch.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, giám sát việc thực hiện quy hoạch trên phạm vi địa bàn tỉnh; chỉ đạo, tổ chức xử lý, giải tỏa các công trình xâm hại, lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật; thực hiện tốt công tác trồng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Chủ động bố trí, huy động các nguồn vốn và lồng ghép vốn các chương trình để thực hiện quy hoạch.

- Trên cơ sở quy hoạch này, triển khai lập quy hoạch tỉnh (Hợp phần thủy lợi) phù hợp với Luật Quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng;
- Lưu VT, TCTL, KH (30b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Hoàng Văn Thắng

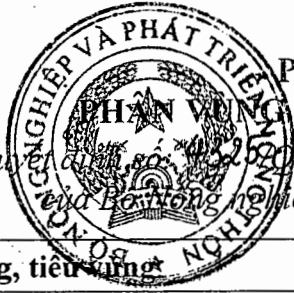


Phụ lục I:
PHÂN VÙNG CẤP NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 4325/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Vùng, tiểu vùng	Diện tích (ha)	Mô tả
	Toàn vùng	54.641.100	
I	Vùng lưu vực sông Sê San và phụ cận	1.308.700	Tỉnh Kon Tum, Gia Lai
1	Lưu vực sông Sê San	1.151.000	Lưu vực sông Sê San trên lãnh thổ Việt Nam
2	Tiểu vùng Xê Kha Man	143.100	Suối Xê Kha Man chảy sang Lào.
3	Thượng sông Thu Bồn	52.000	Suối thượng nguồn sông Thu Bồn hạ lưu sông chảy về tỉnh Quảng Nam
4	Thượng sông Trà Khúc	91.400	Suối thượng nguồn sông Trà Khúc hạ lưu sông chảy về tỉnh Quảng Ngãi.
II	Vùng thượng lưu vực sông Ba và phụ cận	1.195.800	Tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Kon Tum
1	Lưu vực thượng sông Ba	1.155.000	Lưu vực sông Ba thuộc vùng Tây Nguyên
2	Tiểu vùng thượng sông Kôn	40.800	Thượng nguồn lưu vực sông Kôn hạ lưu chảy về tỉnh Bình Định.
III	Vùng lưu vực sông Srêpôk và phụ cận	1.823.000	Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
1	Lưu vực sông Srêpôk	1.210.400	Lưu vực sông Srêpôk trên lãnh thổ Việt Nam
2	Tiểu vùng Ea H'leo- Ea Lốp	605.600	Các nhánh suối Ea Đrăng, Ia Lốp và Ea H'leo
IV	Vùng thượng lưu vực sông Đồng Nai và phụ cận	1.136.600	Đắk Nông, Lâm Đồng
1	Lưu vực thượng sông Đồng Nai	948.600	Lưu vực sông Đồng Nai thuộc vùng Tây Nguyên
2	Tiểu vùng thượng nguồn sông La Ngà	132.300	Sông suối thượng nguồn hồ chứa Hàm Thuận, Đa Mì
3	Tiểu vùng thượng sông Lũy	55.700	Sông, suối thượng nguồn, sông Lũy hạ lưu chảy về tỉnh Bình Thuận

u



Phụ lục II:
TIÊU, THOÁT NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 2520/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Vùng, tiêu vùng	Mô tả, địa danh	Diện tích (ha)
	Tổng toàn vùng		50.300
I	Vùng lưu vực sông Sê San	Tỉnh Kon Tum	100
1	Tiểu vùng tiêu Đăk La	Xã Đăk La huyện Đăk Hà	100
II	Vùng lưu vực sông Ba	Tỉnh Gia Lai	16.300
1	Tiểu vùng tiêu Ayun Pa	Gồm lưu vực một số nhánh suối tả, hữu hạ lưu sông Ayun, gồm 5 xã huyện Ayun Pa	16.300
III	Vùng lưu vực sông Srêpok	Tỉnh Đăk Lăk	19.000
1	Tiểu vùng tiêu tả Ea Súp	Bao gồm 2 xã huyện Ea Súp	1.500
2	Tiểu vùng tiêu Lăk-Buôn Tráp	Gồm 3 xã, 1 thị trấn thuộc huyện Krông Ana; 3 xã thuộc huyện Lăk; tỉnh Đăk Lăk.	12.100
3	Tiểu vùng tiêu Krông Nô	Tỉnh Đăk Nông	4.100
4	Tiểu vùng tiêu Cư Jút	Tỉnh Đăk Nông	1.300
IV	Vùng lưu vực sông Đồng Nai	Tỉnh Lâm Đồng	14.900
1	Tiểu vùng tiêu hạ lưu hồ Đơn Dương	Gồm 7 xã huyện Đơn Dương nằm 2 bên dọc sông Đa Nhim từ hạ lưu hồ Đơn Dương đến xã Thạnh Mỹ	5.800
2	Tiểu vùng tiêu Cát Tiên - Đạ Tẻh	Bao gồm các xã ven sông Đồng Nai: 9 xã, 1 thị trấn huyện Cát Tiên; 6 xã, 1 thị trấn huyện Đạ Tẻh	9.100

Phụ lục III:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CẤP TƯ SỬA CHỮA, NÂNG CẤP
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 422/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích trước sau nâng cấp	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
I	KON TUM		4.438	672	
1	KCH kênh mương hồ Đăk Uy	Đăk Hà	1.758	42	
2	Hồ Đăk Hơ Niêng	Ngọc Hồi	267	WB8	CT chống hạn
3	Hồ Ya Bang Thượng	TP Kon Tum	340	WB8	
4	50 công trình, cụm công trình khác		2.073	630	
II	GIA LAI		19.205	588	
1	Hồ Ea Dreh	Krông Pa	475	WB8	CT chống hạn
2	Hồ Ia Pát	Chư Sê	465	20	
3	Hồ Ia Ring	Chư Sê	1.650	WB8	
4	Hồ Ayun Hạ	Ayun Pa	10.887	204	CT chống hạn
5	Hồ Đội 3 (bản Jút)	Ia Grai	210	13	
6	Hồ C1	Chư Prông	380	11	
7	Kênh Ia Lâu	Chư Prông	306	32	
8	50 công trình, cụm công trình khác		4.832	308	
III	ĐĂK LĂK		18.750	1.262	
1	Hồ Ea Uy thượng	Krông Pach	776	WB8	
2	Ea Drông 1 (Hữu Nghị)	Krông Năng	400	40	
3	Hồ Buôn Triết	Lăk	2.100	WB8	
4	Hồ Sinh Tre	Cư Kuin	220	11	
5	Ea Mát	Cư Kuin	220	WB8	
6	Hồ Ea Ung	Cư Kuin	200	WB8	
7	Buôn Jun 1	Cư M'gar	220	20	
8	Đập Lộc Xuân	Krông Năng	200	12	
9	Ea Kuăng	Krông Pach	1.300	25	
10	Hồ Đội 9	Krông Pach	360	29	
11	Hồ C6	Krông Pach	200	16	
12	Hồ Đội C19	M'Drak	210	WB8	
13	Hồ đội 36	M'Drak	200	22	
14	Đập Buôn Trinh	TX Buôn Hồ	508	20	
15	Đập Ea Tul	Buôn Đôn	270	16	
16	Hồ Ea Khăm 1	Cư M'gar	300	27	
17	112 Công trình, cụm công trình khác		11.066	1024	

TT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích tưới sau nâng cấp	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
IV	ĐẮK NÔNG		15.196	861	
1	Hồ Đăk Săk	Đăk Mil	1.120	42	CT chống hạn
2	Cụm CTTL huyện Đăk Mil	Đăk Mil, Krông Nô	2.193	ADB8	
3	Hồ Đăk Diêr	Cư Jút	1.443	45	
4	Hồ Đăk Đ'ông	Cư Jút	514	38	
5	Hồ Thị trấn Đak Mâm (Nam Đà)	Krông Nô	430	35	
6	Hồ E29	Đăk Mil	240	14	
7	Hồ Đăk Nang	Krông Nô	514	25	
8	Hồ Đăk Mhang	Krông Nô	265	17	
9	Hồ Đăk Pông Pê	Đăk Song	275	28	
10	Hồ Đăk Mol	Đăk Song	600	21	
11	Hồ Đăk Kuăl	Đăk Song	213	15	
12	Hồ Đăk Bliêng	Tuy Đức	285	WB8	CT chống hạn
13	Hồ Đăk Ha	Đăk Glong	210	WB8	
14	Hồ Đăk Cút	TX. Gia Nghĩa	275	32	
15	Hồ Rẫy mới	TX. Gia Nghĩa	250	17	
16	Hồ Đăk Ru II	Đăk Rlấp	355	21	
17	Hồ Đăk Sinh	Đăk Rlấp	273	16	
18	Hồ Đội 1	Đăk Mil	200	14	
19	Hồ Đội 4(Hồ 40)	Đăk Mil	255	18	
20	Hồ Tây	Đăk Mil	325	15	
21	43 công trình, cụm công trình khác		4.961	448	
V	LÂM ĐÔNG		10.589	660	
1	Hồ Đạ Têh	Đạ Têh	2.330	84	
2	Hồ Lộc Thắng	Bảo Lâm	600	WB8	CT chống hạn
3	Hồ Tân Rai	Bảo Lâm	500	WB8	
4	Hồ Đạ Sa	Lâm Hà	300	WB8	
5	HT Cam Ly Thượng	Lâm Hà	450	22	
6	Hồ Tây Di Linh	Di Linh	700	69	
7	Hồ Đạ Tô Tông	Lâm Hà	400	WB8	
8	Hồ Ka La	Di Linh	2.856	217	CT chống hạn
9	Hồ Ri Hil	Lâm Hà	200	18	
10	20 Công trình, cụm công trình khác		2.253	250	

Ghi chú:

- Quy mô, kinh phí xây dựng công trình trong quy hoạch được sơ bộ tính toán, sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án.
- WB8: Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập

Phụ lục IV:
DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 4525/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
I	KON TUM		8.353	1.622	
1	Cụm công trình Ia H'drai	Sa Thầy	930	Vốn trung hạn	
2	Cụm công trình Kon Plong	Kon Plong	1.835	Vốn trung hạn	
3	Cụm công trình Đăk Glei	Đăk Glei, Đăk Tô, Sa Thầy	822	Vốn trung hạn	
4	Cụm công trình Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông	565	245	
5	Hồ C	Kon Plông	200	52	
6	Hệ thống Hồ Đăk Rô Gia	Đăk Tô	700	Vốn trung hạn	
7	Hồ Đăk Hmel	TP.Kon Tum	500	192	
8	Xây dựng hệ thống kênh chuyển nước hồ Đăk Uy	Đăk Hà	Hỗ trợ chống hạn 2.700 ha	45	CT chống hạn
9	29 công trình, cụm công trình khác		2.801	1.088	
II	GIA LAI		30.421	4.601	
1	Hồ Ia Mơr (tưới cho Gia lai)	Chư Prông	6.310	1.359	CT chống hạn
2	Hoàn thiện kênh mương hồ Ia M'lah	Krông Pa	3.050	125	
3	Hồ Ia Thul	Ia Pa	7.746	Vốn trung hạn	CT chống hạn
4	Hồ Suối Lơ	K Bang	1.100	345	
5	Hồ Ea Rsai	Krông Pa	1.600	518	
6	Hồ Tàu Dầu	Đak Pơ	900	265	CT chống hạn
7	TB. Hồ Hoàng Ân	Chư Prông	450	Vốn trung hạn	
8	TB. Hồ Ia Ring	Chư Sê	210	Vốn trung hạn	
9	Hồ Plei Thơ Ga	Chư Puh	1.620	450	CT chống hạn
10	Kênh chuyển nước Biển Hồ	TP Plei ku	500	55	CT chống hạn
11	Hồ Ea Rô	Ayun Pa	350	103	
12	Hồ Ia Ke	Phú Thiện	450	120	
13	TB. Xã Đông	K Bang	200	28	
14	Đập Plei Keo	Chư Sê	500	42	
15	38 CT, cụm công trình khác		5.435	1.191	
III	ĐĂK LĂK		58.643	3.302	
1	CTTL Hồ Ea Sốp thượng (hoàn)	Ea Soup	4.800	Vốn trung hạn	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	thiện kênh mương)				
2	CTTL Hồ Krông Pach thượng (công trình tiếp tục)	Ea Kar	14.900	Vốn trung hạn	
	Hồ Ia Mơr		14.240	Vốn đầu tư đã tính ở Gia Lai	
3	Hồ Ea Hleo 1	Ea H'leo	5.000	Vốn trung hạn	CT chống hạn
4	Hồ Krông Năng	Krông Năng	7.500	Vốn trung hạn	CT chống hạn
5	HTTB. Hồ Krông Buk hạ	Krông Pach	1.000	ADB8	
6	HTTB. Hồ Buôn Jong	Cư M'Gar	450	ADB8	
7	HTTB. Hồ Ea Kuang	Krông Pach	835	ADB8	
8	HTTB. Hồ Đồi 500	Ea Kar	203	ADB8	
9	Hồ Ea Khít	Cư Kuin	220	57	
10	Hồ Yên Ngựa	Cư Kuin	300	100	CT chống hạn
11	Hồ Ba Bặc	TX Buôn Hồ	460	120	
12	Hồ Ea Soup Né	Krông Buk	200	56	
13	Hồ Ea Knhót	Ea Soup	750	225	
14	Hồ Cầu Bà Tĩnh	TX Buôn Hồ	250	65	
15	Hồ Ea Jung 2	TX Buôn Hồ	270	70	
16	Hồ Ea Sang	Cư M'Gar	215	60	
17	Cụm Krông Năng 1	Krông Năng	270	71	
18	Cụm M'Drăk 1	M'Drak	201	60	
19	Hồ Thôn 8	Krông Pach	200	52	
20	TB. Thị Trấn	Buôn Đôn	400	40	
21	Đập Đốc Cốc	Buôn Đôn	300	90	
22	TB. Ea Na	Krông Ana	380	34	
23	Cụm Lăk 1	Lăk	345	85	
24	TB. Xây dựng	Krông Bông	200	20	
25	TB. Khuê Ngọc Điền	Krông Bông	460	46	
26	32 CT, cụm công trình khác		4.294	2.051	(gồm HTTB hồ Ea Drăng)
IV	ĐẮK NÔNG		14.872	2.842	
1	Hồ Đăk Siat	Đăk Mil	350	Vốn trung hạn	CT chống hạn
2	Đập Đăk Prí	Krông Nô	254	88	
3	Hồ Đăk N'Ting	Đăk Glong	890	Vốn trung hạn	CT chống hạn
4	Trạm bơm Tâm Thắng	Cư Jut	515	Vốn trung hạn	
5	Cụm CTTL huyện Cư Jut	Cư Jut	1.185	ADB8	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
6	Hồ Bon Chioh (Bản Xuyên Nam)	Krông Nô	300	90	
7	Hồ Ea Sier	Cư Jut	260	80	
8	Hồ Đăk Găn	Cư Jut	1.050	310	CT chống hạn
9	Hồ Nam Xuân	Krông Nô	1.700	Vốn trung hạn	CT chống hạn
10	Hồ Đăk Gang	Đăk Mil	700	218	CT chống hạn
11	Hồ Đăk Sır	Đăk Mil	800	248	
12	Hồ Bắc Sơn 2	Đăk Mil	350	118	
13	Hồ Bon Đăk R'Moon	TX. Gia Nghĩa	375	116	
14	Hồ Thôn 3	Tuy Đức	255	80	
15	Hồ Đăk Ha hạ	Đăk Glong	250	76	
16	Hồ Sinh Cỏ	Đăk Song	280	84	
17	35 CT, cụm công trình khác		5.358	1.334	
V	LÂM ĐỒNG		21.188	4.682	
1	Hồ Đạ Lây (CT tiếp tục)	Đạ Teh	1.200	500	
2	Hồ Đạ Sị	Cát Tiên	2.500	Vốn trung hạn	
3	Hồ Đông Thanh	Lâm Hà	700	Vốn trung hạn	CT chống hạn
4	Hồ KaZam	Đơn Dương	818	229	CT chống hạn
5	Hồ M'Răng	Đơn Dương	1.450	420	CT chống hạn
6	TB. Hồ Đăk Lông thượng	Bảo Lâm	250	25	
7	Hồ Đạ Sa	Lạc Dương	600	180	
8	Hồ Ta Huet	Đức Trọng	4.010	1.043	CT chống hạn
9	Hồ Hiệp Thuận	Đức Trọng	1.100	286	
10	TB. Đạ Chet	Lâm Hà	240	19	
11	Hồ Tân Lập	Di Linh	380	106	
12	Hồ Gia Bắc 1	Di Linh	300	84	
13	Hồ Đạ Mi 1	Bảo Lâm	320	90	
14	Hồ Đa Bo	Bảo Lâm	480	134	
15	Hồ Sre Đông	Bảo Lộc	600	156	
16	Đập Đa M'Rê	Đạ Hoai	1.600	288	
31	49 Công trình, cụm công trình khác		4.640	1.122	

Ghi chú:

- Quy mô, kinh phí xây dựng công trình trong quy hoạch được sơ bộ tính toán, sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án.
- Vốn trung hạn: Vốn đã bố trí trong kế hoạch 2016-2020
- ADB8: Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị hạn hán

Phụ lục V:
DANH MỤC DỰ ÁN TƯ SỬA CHỮA, NÂNG CẤP
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030

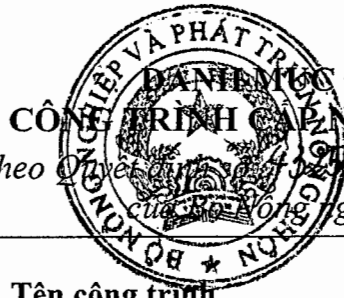
(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới sau nâng cấp (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
I	KON TUM		2.374	854	
1	Trạm bơm Vinh Quang	TP Kon Tum	219	58	
2	Hồ Đăk Loh	Đăk Hà	200	78	
3	108 công trình, cụm công trình khác		1.955	718	
II	GIA LAI		2.466	321	
1	Đập Ia Pet	Chư Sê	360	49	
2	25 công trình, cụm công trình khác		2.106	272	
III	ĐĂK LĂK		14.243	1.278	
1	Hồ Ea Drăng	Ea H'leo	500	50	
2	Hồ Ea Koa	Ea H'leo	650	65	
3	Hồ Ea Kar	Ea Kar	1.180	10	
4	Hồ C11	Ea Kar	290	15	
5	Hồ Ea Tling	Krông Ana	335	30	
6	Hồ Ka La	Krông Ana	250	5	
7	Hồ Cư Păm	Krông Bông	200	7	
8	Hồ Yang Reh	Krông Bông	422	42	
9	Hồ Ea Kmu	Krông Buk	225	20	
10	Hồ Buôn Dhia (Buôn Thia)	Krông Buk	215	19	
11	Hồ Đông Hồ	Krông Năng	250	25	
12	Hồ Ea Tir (Buôn Póc)	Krông Pach	270	22	
13	Đập Liêng Ông	Lăk	210	11	
14	Đập Buôn Biếp	Lăk	200	10	
15	Hồ Thôn 8	M'Drak	200	20	
16	Hồ Thủy Điện	M'Drak	240	24	
17	104 Công trình, cụm công trình nhỏ khác		8.606	905	
IV	ĐĂK NÔNG		3.280	231	
1	Hồ Đăk Goun Thượng	Đăk Mil	225	12	
2	Hồ Núi Lửa	Đăk Mil	222	10	
3	Hồ Lâm Trường (Thuận An)	Đăk Mil	200	11	
4	TB Buôn Choah 1, 2, 3	Krông Nô	850	48	
5	Hồ Sinh Muồng	Đăk Song	280	16	
6	Hồ Đăk Ru I	Đăk Rláp	250	14	
7	Hồ Đăk Rtang	Đăk Rláp	200	14	
8	10 Công trình, cụm công trình khác		1.053	106	
V	LÂM ĐỒNG		5.513	579	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới sau nâng cấp (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Hồ Bông Lai	Đức Trọng	379	33	
2	Hồ La Ôn	Di Linh	250	25	
3	Hồ Nông trường	Bảo Lâm	350	35	
4	Hồ Đạ Ròn	Đơn Dương	550	54	
5	Hồ Próh	Đơn Dương	515	51	
6	Hồ Việt Phát II	Lâm Hà	200	18	
7	Hồ Darsoui I (3/2)	Di Linh	400	40	
8	57 Công trình, cụm công trình nhỏ khác		2.869	323	

Ghi chú: Quy mô, kinh phí xây dựng công trình trong quy hoạch được sơ bộ tính toán, sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án.



Phụ lục VI:

**ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI
CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC GIAI ĐOẠN SAU NĂM 2030**

(Kèm theo Quyết định số 424/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
I	KON TUM		7.514	3.068	
1	Hồ Thôn 7	Đăk Hà	680	256	
2	Hồ Đăk Sút	Đăk Glei	200	92	
3	Hồ Đăk Thi Ang	Đăk Glei	400	130	
4	Hồ Đăk Bioc	Đăk Glei	280	118	
5	Hồ Apô thôn 9	Kon Rẫy	200	72	
6	Hồ Đăk A Trang	Kon Rẫy	200	47	
7	Đập Đăk Kiệt II	Ngọc Hồi	200	74	
8	Đập Làng Lung	Sa Thầy	240	85	
9	108 công trình, cụm công trình khác		5.114	2.194	
II	GIA LAI		34.645	13.660	
1	TB. BJa Nhông	Krông Pa	200	28	
2	Hồ EaKe	Krông Pa	250	87	
3	Hồ Ea Po	Krông Pa	300	105	
4	Hồ Ea Drê	Krông Pa	400	140	
5	TB. Ia Rsai	Krông Pa	300	41	
6	TB. Buôn Hlar	Krông Pa	250	35	
7	Hồ Ea Guir	Krông Pa	600	210	
8	Hồ Ea Trat	Krông Pa	600	210	
9	Hồ Grai K.ron (Ia Krong)	Đak Đoa	365	102	
10	Hồ Hà Lòng	Đak Đoa	500	140	
11	Hồ Băi Đá	Đak Đoa	264	74	
12	Hồ Hà Lòng 2	Đak Đoa	200	56	
13	Hồ Rơ Khong	Đak Đoa	400	101	
14	Hồ Duy Tiên	Chư Prông	200	56	
15	Hồ Plei Neo	Chư Prông	250	70	
16	Hồ Glac	Chư Prông	300	84	
17	Hồ Làng Ga	Chư Prông	220	62	
18	Hồ Tung Ke	Chư Sê	240	60	
19	Hồ Lơ Nha	Chư Sê	220	55	
20	Hồ Ia Boong	Chư Sê	190	47	
21	Hồ Ia Dok	Chư Sê	810	204	
22	Hồ Niel	Chư Puh	205	52	
23	Hồ Ia Kta	Ia Pạ	320	81	
24	Hồ Đăk Pơ Tô 2	Ia Pa	800	202	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
25	Hồ Ea Toan	Ia Pa	230	58	
26	Đập Đăk Pi Hao 3	Ia Pa	450	90	
27	Hồ Đăk PTó 1	Ia Pa	2.600	658	
28	Hồ Ia Mkeo	Ayun Pa	450	126	
29	Hồ Si Ia Pia 1	Phú Thiện	400	112	
30	Hồ Si Ia Pia 2	Phú Thiện	200	56	
31	Hồ Si Ia Pia 3	Phú Thiện	250	70	
32	Hồ Êa Hiao	Phú Thiện	300	84	
33	TB. làng Plei Trớ	Phú Thiện	200	28	
34	Hồ Suối Canh	Đak Pơ	200	56	
35	Hồ Xa Wong 1	Đak Pơ	200	56	
36	Hồ Thương thôn Klêch	K Bang	315	25	
37	Hồ Đăk Lốp	K Bang	300	105	
38	Hồ Đăk Ko Het	K Bang	200	70	
39	Hồ Đak Tô Kong	K Bang	1.000	990	
40	Đường ống Ka Năk- An Khê	Liên huyện	7.400	6.000	
41	167 công trình, cụm công trình khác		11.566	2.774	
III	ĐẮK LẮK		89.385	23.631	
1	Hồ Ea Man	Ea H'leo	300	90	
2	Hồ Ea Buy thượng	Ea H'leo	300	90	
3	Hồ Ea Bang	Ea H'leo	600	180	
4	Hồ Ea Khal 3	Ea H'leo	600	180	
5	Hồ Ea Kial	Ea H'leo	200	60	
6	Cụm Ea H'Leo 2	Ea H'leo	750	150	
7	Hồ Ea Hok	Ea H'leo	350	105	
8	Hồ Ea OK 1	Ea H'leo	200	60	
9	Hồ Ea Hleo 2	Ea H'leo	500	150	
10	Hồ Ea Đrăng hạ	Ea H'leo	200	60	
11	Hồ Ea Wy 1	Ea H'leo	700	210	
12	Hồ Ea Klar	Ea H'leo	250	75	
13	Hồ Ea Wy thượng	Ea H'leo	1.100	330	
14	Hồ Ea Đrăng 2	Ea H'leo	900	270	
15	Hồ Ea ua	Ea H'leo	400	120	
16	Hồ 86-2	Ea H'leo	400	120	
17	Hồ Bản Đa	Ea H'leo	600	180	
18	Hồ Ea Ktum	Ea H'leo	200	60	
19	Hồ Ea Phoh	Ea H'leo	250	75	
20	Hồ Ea Ngor	Ea H'leo	1.000	300	
21	Hồ Ea Hiao 4	Ea H'leo	200	60	
22	Hồ Ea Sol 1	Ea H'leo	250	75	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
23	Hồ Ea Sol 2	Ea H'leo	500	150	
24	Hồ Ea Ro	Ea H'leo	300	90	
25	Hồ Hà Dung	Ea H'leo	220	66	
26	Hồ Ea Deh hạ	Ea H'leo	950	285	
27	Hồ Ea Tu	Ea H'leo	300	90	
28	Hồ Ea Bang thượng	Ea H'leo	250	75	
29	Hồ Ea Mbat	Ea H'leo	300	90	
30	Hồ Ea Mkal	Ea H'leo	200	60	
31	Hồ Ea Koa thượng	Ea H'leo	250	75	
32	Hồ Chư Drang	Ea H'leo	2.000	600	
33	Hồ Ea Hiao 1	Ea H'leo	400	120	
34	Hồ Ea Hiao 2	Ea H'leo	200	60	
35	Hồ Ea Tir	Ea H'leo	250	75	
36	Hồ Ea Khal hạ	Ea H'leo	500	150	
37	Hồ Ea Đrăng thượng	Ea H'leo	200	60	
38	Hồ Ea Khal thượng	Ea H'leo	230	69	
39	Cụm Ea H'leo 2	Ea H'leo	250	75	
40	Hồ Ea Kmok	Ea H'leo	250	75	
41	Hồ Ea Trao	Ea H'leo	400	120	
42	Hồ Ban Blech	Ea H'leo	200	60	
43	Hồ Ea Khal 4	Ea H'leo	1.000	300	
44	Cụm Krông Buk 1	Krông Buk	355	99	
45	Hồ Ea Troul (Ea Sup 2)	Krông Buk	300	84	
46	Hồ Ea Rang	Krông Buk	200	56	
47	Hồ Ea Por	Krông Buk	475	133	
48	Hồ Ea Nhuôr	Krông Buk	210	59	
49	Hồ Ea Súp	Krông Buk	400	112	
50	Hồ Buôn Kdoh	Krông Buk	200	56	
51	Hồ Ea Dih	Krông Buk	200	56	
52	Hồ Ea Pô	Krông Buk	330	92	
53	Hồ Thôn 6	Krông Buk	300	84	
54	Hồ Cầu Buôn	Krông Buk	280	78	
55	Cụm Krông Buk 2	Krông Buk	445	125	
56	Hồ Ea Ta	Krông Buk	290	81	
57	Hồ Ea Jung 3	TX Buôn Hồ	400	104	
58	Cụm Buôn Hồ 1	TX Buôn Hồ	410	107	
59	Hồ Hum Muông	TX Buôn Hồ	200	52	
60	Hồ Cây Sung	TX Buôn Hồ	250	65	
61	Hồ Ea Muich hạ 2	TX Buôn Hồ	320	83	
62	Hồ Ea Muich hạ 3	TX Buôn Hồ	360	94	
63	Hồ Ea Kung	TX Buôn Hồ	260	68	



TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
64	Hồ Thôn 3	TX Buôn Hồ	200	52	
65	Hồ Thôn 2	TX Buôn Hồ	340	88	
66	Hồ Buôn Krum	TX Buôn Hồ	470	122	
67	Cụm Buôn Hồ 2	TX Buôn Hồ	225	59	
68	Hồ Ea Jung 1	TX Buôn Hồ	280	73	
69	Hồ Ea Đur	TX Buôn Hồ	300	78	
70	Hồ Thôn 6A	TX Buôn Hồ	278	72	
71	Hồ Ea D'rong 2	TX Buôn Hồ	250	65	
72	Hồ Buôn Bon 1,2	TX Buôn Hồ	335	87	
73	Hồ Ea Yung	Cư M'Gar	202	57	
74	Hồ Thôn 8	Cư M'Gar	200	56	
75	Hồ Ea Kruêh 2	Cư M'Gar	366	102	
76	Hồ Chư Pong 2	Cư M'Gar	381	107	
77	Hồ Ea Kruêh 1	Cư M'Gar	250	70	
78	Hồ Ea Mdroh 1	Cư M'Gar	1.850	520	
79	Hồ Ea Hđinh 3	Cư M'Gar	200	56	
80	Hồ Buôn Tráp	Cư M'Gar	300	84	
81	Hồ Dray Si	Cư M'Gar	265	74	
82	Hồ Buôn M'Lăng	Cư M'Gar	450	126	
83	Hồ Buôn Ea Tar 1	Cư M'Gar	450	126	
84	Hồ Buôn Ea Tar 2	Cư M'Gar	320	90	
85	Hồ Buôn Yao 2	Cư M'Gar	415	116	
86	Hồ Thôn 1	Cư M'Gar	205	57	
87	Hồ Buôn Tah 2	Cư M'Gar	275	77	
88	Hồ Buôn Sút 2	Cư M'Gar	200	56	
89	Cụm Cư M'Gar 2	Cư M'Gar	400	99	
90	Hồ Buôn Triết	Cư M'Gar	385	108	
91	Hồ Thôn 7	Cư M'Gar	210	59	
92	Hồ Buôn Jun 2	Cư M'Gar	280	78	
93	Hồ Ea Mdroh 2	Cư M'Gar	390	109	
94	Hồ Ea Hđinh 1	Cư M'Gar	440	123	
95	Hồ Hiệp Tiến 1	Cư M'Gar	360	101	
96	Hồ Thôn 8	Cư M'Gar	260	73	
97	Hồ Buôn Guam	Krông Năng	2.400	720	
98	Cụm Ea Tân 1	Krông Năng	250	75	
99	Hồ Phú Xuân 1	Krông Năng	205	62	
100	Cụm Ea Tân 2	Krông Năng	335	101	
101	Cụm Dliê Ya	Krông Năng	225	68	
102	Cụm Ea Toh - Ea Hồ	Krông Năng	350	105	
103	Cụm Krông Năng 2	Krông Năng	315	95	
104	Hồ Ông Viễn	Krông Năng	450	135	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
105	Hồ Ea Blong	Krông Năng	260	78	
106	Cụm Ea Tân - Dliê Ya	Krông Năng	215	65	
107	Cụm Krông Năng 3	Krông Năng	323	93	
108	Cụm Krông Năng 4	Krông Năng	315	95	
109	Hồ Tam Điền 2	Krông Năng	230	69	
110	Hồ Ea Dah 3	Krông Năng	300	90	
111	Hồ Ea MRú	M'Drak	220	66	
112	Cụm M'Rắk 2	M'Drak	229	69	
113	Hồ Thôn 1	M'Drak	220	66	
114	Hồ khu C+D nông trường 718	Ea Kar	215	60	
115	Cụm Ea Sô - Ea Sar	Ea Kar	377	106	
116	Cụm Ea Kar 2	Ea Kar	293	82	
117	Hồ Ea Til	Ea Kar	800	224	
118	Cụm Ea Kar 3	Ea Kar	255	71	
119	Hồ Ea Dăh	Ea Kar	1.000	280	
120	Ea Huê	Ea Kar	400	112	
121	Hồ Ea Hiu thượng	Krông Pach	300	78	
122	Hồ Ea Knuech	Krông Pach	750	195	
123	Hồ Chư Quien	Krông Pach	300	78	
124	Hồ Ea Khal 1	Ea Soup	900	270	
125	Hồ Thôn 5	Ea Soup	600	180	
126	Hồ Ea Khal 2	Ea Soup	1.000	300	
127	Hồ Đăk Pung	Ea Soup	220	66	
128	Hồ Ea H'Mo	Ea Soup	850	255	
129	Hồ Thôn 10	Ea Soup	1.850	555	
130	Hồ Ea Lê	Ea Soup	700	210	
131	Hồ Ngâm 59	Ea Soup	550	165	
132	Hồ Ea T'Môt	Ea Soup	800	240	
133	Hồ Hòa Nam 2	Buôn Đôn	250	75	
134	TB.Buôn Tri	Buôn Đôn	250	25	
135	Hồ Đăk Minh 1	Buôn Đôn	300	90	
136	Hồ Chư Sê	Buôn Đôn	200	60	
137	TB.Na Wer	Buôn Đôn	300	30	
138	Hồ Thành Nhất	Buôn Ma Thuột	250	65	
139	Hồ Tháp Dăpông 3	Buôn Ma Thuột	210	55	
140	Hồ Ea Nhuôt	Buôn Ma Thuột	260	68	
141	Hồ Ea Tua Hạ	Buôn Ma Thuột	330	86	
142	Cụm Buôn Ma Thuột	Buôn Ma Thuột	270	70	
143	Hồ Thôn 8	Cư Kuin	200	52	
144	Cụm Cư Kuin 1	Cư Kuin	210	41	
145	Đập Ông Cổ	Cư Kuin	200	32	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
146	TB.Chư Ka Nao	Cư Kuin	400	32	
147	Hồ Cầu Dâu	Krông Ana	300	84	
148	Hồ Buôn Chuê	Krông Ana	500	140	
149	TB.Krông Ana 1	Krông Ana	210	19	
150	Cụm Krông Ana 2	Krông Ana	240	67	
151	TB.Buôn Trấp 5	Krông Ana	230	21	
152	Hồ Sâm Lăng 2	Krông Ana	300	84	
153	Hồ Sâm Lăng 3	Krông Ana	200	56	
154	TB.Buôn Koup	Krông Ana	280	25	
155	TB. Cầu Sắt 1	Krông Ana	250	23	
156	TB.Buôn Trấp 6	Krông Ana	330	30	
157	TB.Bàu Đen	Krông Ana	200	18	
158	TB.Krông Ana 2	Krông Ana	330	30	
159	TB.TTKH Suối Cụt	Lăk	600	54	
160	Cụm Lăk 3	Lăk	310	87	
161	Hồ Buôn Biếp	Lăk	505	141	
162	TB.Nrang Liêng	Lăk	300	27	
163	Hồ Ea Priêng 2	Lăk	300	84	
164	TB. Ea Rbin 1	Lăk	440	40	
165	TB.TTKH Buôn Triết	Lăk	300	27	
166	Hồ Ea K'Priêng	Lăk	230	64	
167	TB.TTKH Buôn Liêng 2	Lăk	220	20	
168	Hồ Buôn Dừng	Lăk	900	252	
169	Hồ Đăk RMây	Lăk	400	112	
170	TB.Đăk Rơ Mút	Lăk	520	47	
171	Hồ Ea Dray 2	Krông Bông	500	150	
172	Hồ Ea Gan	Krông Bông	300	90	
173	Cụm Hoà Phong - Cư Pui	Krông Bông	340	100	
174	Cụm Krông Bông 3	Krông Bông	230	69	
175	TB.Cư Đrăng thượng	Krông Bông	300	30	
176	Hồ Ea Pron	Krông Bông	250	75	
177	Hồ Ea Tlir	Krông Bông	700	210	
178	Hồ Chư Klen	Krông Bông	650	195	
179	TB.Ea Tlir	Krông Bông	700	70	
180	Cụm Krông Bông 4	Krông Bông	260	70	
181	TB.Cư Pênh	Krông Bông	400	40	
182	TB.Chư Mil 2	Krông Bông	450	45	
183	TB.Chư Mil 1	Krông Bông	270	27	
184	Đập Ea Ktour	Krông Bông	410	82	
185	Đập Ea Khal thượng	Krông Bông	250	50	
186	132 Công trình, cụm công trình		15.031	3.763	

TT	Tên công trình	Địa điểm hay dung	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	khác				
IV	ĐẮK NÔNG		51.226	16.072	
1	Hồ Thượng	TX. Gia Nghĩa	400	130	
2	Hồ Hạ	TX. Gia Nghĩa	200	62	
3	Hồ Tân Tiến 2	TX. Gia Nghĩa	220	65	
4	Hồ Tân Tiến 3	TX. Gia Nghĩa	370	110	
5	Hồ Thủy điện Đăk Tih	TX. Gia Nghĩa	1.150	350	
6	Hồ Tân Hiệp 2	TX. Gia Nghĩa	200	60	
7	Hồ Thôn 12B1-Đăk Nĩa	TX. Gia Nghĩa	320	98	
8	Hồ thôn Côn Dầu	Cư Jut	200	62	
9	Hồ Thôn 15	Cư Jut	1.260	360	
10	Hồ Ea Gan thượng	Cư Jut	795	265	
11	Hồ Đăk Siat 2	Đăk Mil	650	220	
12	Hồ Đăk La hạ	Đăk Mil	400	130	
13	Hồ Suối nước Trong	Đăk Mil	500	160	
14	Hồ Đăk R'La 7	Đăk Mil	500	154	
15	Hồ Nam Sơn 1	Đăk Mil	600	182	
16	Hồ Tân Định	Đăk Mil	230	76	
17	Hồ Đăk Trúc Sơn A	Đăk Mil	250	80	
18	Hồ Đăk N'Dreng	Đăk Mil	250	82	
19	Hồ Ông Bồng	Đăk Mil	300	98	
20	Hồ Đăk R'la 4	Đăk Mil	350	105	
21	Hồ Đăk R'la 5	Đăk Mil	800	238	
22	Hồ Đăk Djeng Brao	Đăk Mil	450	150	
23	Hồ Đăk Gon	Đăk Mil	500	148	
24	Hồ Đăk Gon hạ	Đăk Mil	510	159	
25	Hồ Long Sơn	Đăk Mil	1.600	500	
26	Hồ Suối 38	Đăk Mil	280	88	
27	Hồ Lo Ren	Đăk Mil	400	127	
28	Hồ Yok Đăk Song 2	Đăk Mil	500	162	
29	Hồ Yok Pih	Đăk Mil	500	165	
30	Hồ Hâm Đá	Đăk Mil	450	143	
31	Hồ Đăk R'Po	Krông Nô	500	159	
32	Hồ Đăk Na	Krông Nô	500	158	
33	Hồ Đăk Đrúk	Krông Nô	550	186	
34	Hồ 34	Krông Nô	250	90	
35	Hồ Thôn 3 Rừng Lạnh	Đăk Song	215	70	
36	Hồ Diêngle 2	Đăk Song	520	158	
37	Hồ Đăk Klo 2	Đăk Song	390	125	
38	Hồ Đăk Thốt	Đăk Song	450	143	
39	Hồ Đăk N'Dung Thôn 12	Đăk Song	550	180	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
40	Hồ Kim Sơn	Đăk Song	250	82	
41	Hồ Thôn 7	Đăk Song	210	66	
42	Hồ Thôn 5	Đăk Song	200	64	
43	Hồ Đăk Mrung thượng	Đăk Song	300	89	
44	Hồ Thuận Tân	Đăk Song	200	65	
45	Hồ Yok Đăk Song 1	Đăk Song	275	85	
46	Hồ Thôn 6	Đăk Song	450	148	
47	Hồ Sinh Muông thượng	Đăk Song	300	94	
48	Hồ Đăk Rung	Đăk Song	700	190	
49	Hồ Đăk Goual 1	Đăk Song	600	156	
50	Đập Đăk N'Dung	Đăk Song	300	94	
51	Hồ Đăk Kneugn 1	Đăk Song	300	95	
52	Hồ Đăk Ban Mát	Đăk Song	200	67	
53	Hồ Thôn 1	Đăk Song	300	97	
54	Hồ Đăk Toit	Đăk Song	345	108	
55	Hồ Thôn 11	Đăk Song	840	268	
56	Đập Đăk Nông 2	Đăk Song	240	82	
57	Hồ Đăk Ting Brôy	Đăk R'Lấp	220	72	
58	Hồ Tây Sadaco	Đăk R'Lấp	300	89	
59	Đập Quảng Tín	Đăk R'Lấp	200	62	
60	Hồ Đăk Krung 2 Đăk Wer	Đăk R'Lấp	700	215	
61	Hồ thôn 13 Đăk Wer	Đăk R'Lấp	200	65	
62	Hồ Nam Đăk Wer	Đăk R'Lấp	300	92	
63	Hồ Đăk Búk So 8	Đăk R'Lấp	1.300	415	
64	Hồ Bàu Muối 2	Đăk R'Lấp	200	61	
65	Hồ Hồng An	Đăk R'Lấp	220	70	
66	Hồ Suối Kè	Đăk R'Lấp	220	70	
67	Hồ Đăk R'Sung hạ	Đăk R'Lấp	550	165	
68	Hồ Đăk Bôh 1	Đăk R'Lấp	250	75	
69	Hồ Thôn 12 Đăk Sin	Đăk R'Lấp	200	62	
70	Hồ Anh Kông hạ	Đăk R'Lấp	280	85	
71	Hồ Ngã Ba	Đăk R'Lấp	550	175	
72	Hồ Thôn 3 Hưng Bình	Đăk R'Lấp	200	62	
73	Hồ Đăk Gur 2	Đăk R'Lấp	270	84	
74	Hồ Đăk Keh	Đăk R'Lấp	600	186	
75	Hồ Đăk Ka thượng	Đăk R'Lấp	400	121	
76	Hồ Đăk Gur 1	Đăk R'Lấp	270	87	
77	Hồ Đăk R'Mur thượng	Đăk R'Lấp	300	101	
78	Hồ Đăk Dresao 2	Tuy Đức	300	92	
79	Hồ Đăk B liêng 2	Tuy Đức	300	91	
80	Hồ Đăk R'lấp 1	Tuy Đức	300	91	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
81	Hồ Thượng Đập I	Tuy Đức	270	88	
82	Hồ Đắc Búk So 7	Tuy Đức	200	64	
83	Hồ Đắc R'lấp 2	Tuy Đức	650	190	
84	Hồ Đắc R'lấp 3	Tuy Đức	700	220	
85	Hồ Đắc Koeng 2	Tuy Đức	900	282	
86	Hồ Thôn 7 Quảng Tân	Tuy Đức	950	290	
87	Hồ Đắc M'Rê	Tuy Đức	300	89	
88	Hồ Da Mong 1	Đắk Glong	250	80	
89	Hồ Dang Pott	Đắk Glong	450	146	
90	Hồ Dang SiTy	Đắk Glong	200	62	
91	Hồ Đắc Glong 3	Đắk Glong	300	90	
92	Hồ Đắc Glong 4	Đắk Glong	210	64	
93	Hồ Tái Định Cư	Đắk Glong	200	64	
94	Hồ Giáp Ranh	Đắk Glong	200	64	
95	Hồ Đắc Som	Đắk Glong	250	76	
96	114 công trình, cụm công trình khác		11.496	3.667	
V	LÂM ĐỒNG		49.999	13.553	
1	Hồ Thôn 11	Di Linh	280	78	
2	Hồ BNơ A	Lạc Dương	256	77	
3	Đập Tây Long Lanh	Lạc Dương	480	96	
4	Hồ Đông Long Lanh	Lạc Dương	265	80	
5	Hồ Láng Tranh 1	Lạc Dương	240	72	
6	Hồ Tây Đan Kia	Lạc Dương	450	135	
7	Hồ Liang Bian	Lạc Dương	317	95	
8	Hồ Công Trời 1	Lạc Dương	250	75	
9	Đập Đông Y Giêng 2	Lạc Dương	200	40	
10	Đập Đông Y Giêng 3	Lạc Dương	200	40	
11	Hồ Phú Hội	Đức Trọng	250	65	
12	Đập Đa Brela	Đức Trọng	200	32	
13	Đập Đa Cho Mo (Hạ)	Lâm Hà	200	32	
14	Đập Đa Tiao	Lâm Hà	350	56	
15	Hồ Đa Linh Đình	Lâm Hà	200	52	
16	Hồ Dang Tien	Lâm Hà	342	89	
17	Hồ Da Pirr	Lâm Hà	317	82	
18	Hồ Sác Sơn	Lâm Hà	300	78	
19	Hồ T5	Lâm Hà	200	52	
20	Hồ Thạch Tân	Lâm Hà	250	65	
21	Hồ Thôn 7	Lâm Hà	300	78	
22	Hồ 721	Lâm Hà	584	152	
23	Hồ Da Poul	Đam Rông	400	120	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
24	Đập Đa Dung	Đam Rông	200	40	
25	Hồ Kou Klang	Đam Rông	267	80	
26	Hồ Thanh Bình	Đam Rông	200	60	
27	Hồ Dak Kall	Di Linh	280	78	
28	Hồ Da Nour 4	Di Linh	250	70	
29	Hồ Da Plate 1	Di Linh	240	67	
30	Hồ Da Plate 2	Di Linh	200	56	
31	Hồ Dag Non 3	Di Linh	280	78	
32	Hồ Liên xã Tam Bô - Gia Hiệp	Di Linh	500	140	
33	Hồ Tân Châu	Di Linh	1.000	280	
34	Hồ Sebial	Di Linh	400	112	
35	Hồ Da Rneu 5	Di Linh	200	56	
36	Hồ Đội 9	Di Linh	200	56	
37	Hồ ĐăkDion 1	Di Linh	360	101	
38	Hồ Dag Non 3	Di Linh	280	78	
39	Hồ ĐarNeu 6	Di Linh	200	56	
40	Hồ Đanian 2	Di Linh	1.400	392	
41	Hồ Đar Bao	Di Linh	900	252	
42	Hồ Đarsa	Di Linh	400	112	
43	Hồ Đa Snirr	Di Linh	300	84	
44	Hồ Tân Nghĩa	Di Linh	300	84	
45	Hồ Đasour 2	Di Linh	200	56	
46	Hồ Cầu 2 hạ	Bảo Lâm	1.000	280	
47	Hồ Đar Gna 1	Bảo Lâm	240	67	
48	Hồ Đartanh 1	Bảo Lâm	240	67	
49	Hồ Bđon	Bảo Lâm	200	56	
50	Hồ ĐakonkRim	Bảo Lâm	400	112	
51	Hồ Đa Lênh	Bảo Lâm	360	101	
52	Hồ Da Bum	Bảo Lâm	1.200	336	
53	Hồ Đa Buột	Bảo Lâm	240	67	
54	Hồ Thôn 2B (Lộc Bảo)	Bảo Lâm	400	112	
55	Hồ Cầu 3	Bảo Lâm	300	84	
56	Hồ Đạ Su	Bảo Lâm	300	84	
57	Hồ Neo Quang hạ	Bảo Lâm	200	56	
58	Hồ ĐarGna 2	Bảo Lâm	600	168	
59	Đập TôngKrông	Bảo Lâm	1.500	270	
60	Hồ Da Nha	Bảo Lâm	320	90	
61	Hồ ĐaNos 4	Bảo Lâm	600	168	
62	Hồ Đức Giang	Bảo Lâm	250	70	
63	Hồ Trại Tiêu	Bảo Lâm	200	56	
64	Hồ Tứ Quý	Bảo Lâm	300	84	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích tưới (ha)	Vốn đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
65	Hồ Tân Lạc	Bảo Lâm	500	140	
66	Hồ Đại Hội	Bảo Lâm	400	112	
67	Hồ Das Ket 1	Bảo Lâm	250	70	
68	Hồ ĐabRi	Bảo Lâm	300	84	
69	Hồ Đạ Mi 2	Bảo Lâm	400	112	
70	Hồ Đaconsiat	Bảo Lâm	600	168	
71	Hồ Khu 6	Bảo Lâm	500	140	
72	Hồ 828	Bảo Lộc	300	78	
73	Hồ 903	Bảo Lộc	300	78	
74	Hồ 845	Bảo Lộc	300	78	
75	Hồ Đaklere	Bảo Lộc	200	52	
76	Hồ Lộc Châu 2	Bảo Lộc	200	52	
77	Hồ 865	Bảo Lộc	350	91	
78	Hồ Đam Rông 2	Bảo Lộc	200	52	
79	Hồ ĐabLan 2	Bảo Lộc	350	91	
80	Hồ ĐabRác 2	Bảo Lộc	250	65	
81	Hồ Khu Phố 6	Bảo Lộc	300	78	
82	Hồ Thôn 10 (ĐamBri)	Bảo Lộc	350	91	
83	Hồ Thôn 6 (ĐamBri)	Bảo Lộc	250	65	
84	Hồ Đăk K'rum	Đạ Hoai	400	112	
85	Đập Đạ Guoi	Đạ Hoai	200	36	
86	Đập Đạ Sị	Đạ Hoai	225	41	
87	TB. Thôn 5 (Đạ Oai)	Đạ Hoai	300	27	
88	Hồ Đạ Trang	Đạ Hoai	350	98	
89	241 Công trình, cụm công trình khác		17.986	5.085	

Ghi chú: Quy mô, kinh phí xây dựng công trình trong quy hoạch được sơ bộ tính toán, sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án.

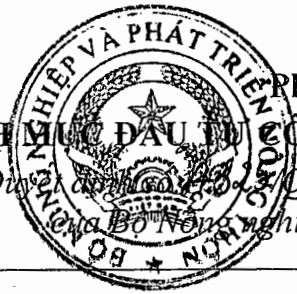


Phụ lục VII:
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH TIÊU, THOÁT NƯỚC
 (Kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên vùng tiêu	Giải pháp tiêu	Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
			Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau năm 2030	Tổng
	Tổng kinh phí		522	274	796
I	Kon Tum		11		11
1	Tiểu vùng tiêu Đăk La	Nạo vét suối Đăk La đoạn giao QL14, nâng cấp cống qua QL 14	11		11
II	Gia Lai		78	33	111
2	Tiểu vùng tiêu Ayun Pa	Nạo vét trục tiêu IaPia - EaKDang	78		78
		Nạo vét các trục tiêu Plei Pai, ThChro Hung, Th Chro Lê, Tân Phú	0	33	33
III	Đăk Lăk		291	221	512
1	Tiểu vùng tiêu Ea Soup	Nạo vét sông suối	16		16
2	Tiểu vùng tiêu Lăk - Buôn Tráp		275	221	496
2.1	Trạm bơm tiêu	Xây mới 11 trạm bơm tưới tiêu kết hợp	119		119
2.2	Kênh tiêu, cống tiêu	Nạo vét hệ thống kênh hiện có và bổ sung xây mới hệ thống kênh tiêu, 5 cống tiêu lớn để tăng cường tiêu thoát	157	220	377
IV	Đăk Nông		142	20	162
1	Tiểu vùng tiêu Krông Nô	Nâng cấp, xây mới các hệ thống kênh tiêu: Buôn Krúé, Ea Sô và Buôn Dong, Nam Hải	92	20	112
2	Tiểu vùng tiêu Cư Júť	Nạo vét hệ thống kênh hiện có và bổ sung xây mới hệ thống kênh tiêu Đăk Wil, Nam Dong, Ea Pô	50		50
V	Lâm Đồng				
1	Tiểu vùng tiêu hạ lưu hồ Đơn Dương	Chỉnh trị 6 đoạn sông, làm kè gia cố bờ sông Đa Nhim	Vốn đã được tổng hợp chung vào đầu tư công trình phòng lũ		
2	Tiểu vùng tiêu Cát Tiên - Đa Têh	Nạo vét sông suối (tiêu 14.812 ha)	Vốn đã được tổng hợp chung vào đầu tư công trình phòng lũ		

Ghi chú: Quy mô, kinh phí xây dựng công trình trong quy hoạch được sơ bộ tính toán, sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án.

W



Phụ lục VIII:
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG LŨ
(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên công trình	Vốn đầu tư (tỷ đồng)			Ghi chú
		Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau năm 2030	Tổng vốn	
	Tổng kinh phí	3.049	3.740	6.789	
I	Kon Tum	1.613	1.669	3.282	
1	Hệ thống kè bảo vệ bờ	1.087	1.230	2.317	Nâng cấp, xây mới
2	Hồ Đăk Bla	526	0	526	Xây mới
3	Hồ Đăk Pokêi	0	439	439	
II	Gia Lai		1.300	1.300	
	Mở rộng sông Ba đoạn qua đèo Tona	0	1.300	1.300	Mở rộng
III	Đăk Lăk	944	693	1.637	
1	Đê bao Quảng Điền	274		274	Nâng cấp
2	Hệ thống đê bao Lăk - Bình Hòa - Buôn Trấp	670	693	1.363	Xây mới
IV	Đăk Nông	334	0	334	
	Kè Krông Nô	334	0	334	Xây mới
V	Lâm Đồng	158	78	236	
1	Công trình chống lũ sông Đa Nhim vùng hạ lưu hồ Đơn Dương (nạo vét, nắn dòng 6 đoạn sông, Đê bao xã Lạc Xuân, 2 cầu giao thông tránh lũ)	102		102	Nâng cấp, xây mới
2	Công trình chống lũ sông Đồng Nai đoạn qua huyện Cát Tiên (Tôn cao các tuyến đường Quốc lộ 721, Đường Đồng Nai - Tiên Hoàng, Quảng Ngãi - Tiên Hoàng, nạo vét các suối nội đồng)	26	78	104	Nâng cấp
3	Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai, Đạ Teh, sông Đạ Quây, sông Đạ Mí	30		30	Xây mới

Ghi chú: Quy mô, kinh phí xây dựng công trình trong quy hoạch được sơ bộ tính toán, sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án.



Phụ lục IX:

GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BNN-TCTL ngày 02 tháng 11 năm 2018
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Hạng mục	Vốn đầu tư (tỷ đồng)		
		Giai đoạn đến năm 2030	Giai đoạn sau năm 2030	Tổng
1	Tuyên truyền giáo dục cộng đồng	80	50,0	130
2	Tăng cường công tác chỉ huy, cứu hộ, cứu nạn.	80	50,0	130
3	Tuyên truyền, giám sát an toàn hồ đập	200	130,0	325
4	Sắp xếp lại dân cư vùng lũ quét	280	180,0	456
5	Các chương trình khoa học công nghệ	150	100,0	260
	Tổng	790	510	1.300

Handwritten signature